

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.591.889.348	154.842.866.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.568.939.695	44.569.998.870
1. Tiền	111		17.788.939.695	7.841.272.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.780.000.000	36.728.726.310
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.729.126.698	63.886.801.275
1. Chứng khoán kinh doanh	121		44.399.365.554	27.506.704.370
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.652.634.716)	(820.039.077)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.982.395.860	37.200.135.982
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.467.843.143	20.197.799.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.326.146.876	3.322.964.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		442.680.926	370.468.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.419.410.230	22.224.761.438
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		17.746.571.374	20.263.874.022
1. Hàng tồn kho	141		17.746.571.374	20.263.874.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.079.408.438	5.924.392.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.049.671	81.293.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.829.895.396	1.930.781.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.199.463.371	3.912.318.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.795.591.772	220.746.732.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.500.000	1.237.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.237.500.000	1.237.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220	69.961.025.723	70.786.234.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	38.739.587.884	39.564.796.362
- Nguyên giá	222	71.463.554.165	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(32.723.966.281)	(31.898.757.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
2. Tài sản cố định vô hình	227	31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228	31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(296.875.000)	(296.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	92.425.125.758	91.633.659.335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	92.425.125.758	91.633.659.335
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	55.581.505.017	55.581.505.017
1. Đầu tư vào công ty con	251		
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.581.505.017	55.581.505.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.590.435.274	1.507.833.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	635.013.908	509.471.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	889.509.309	910.479.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
5. Lợi thế thương mại	269	65.912.057	87.882.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	374.387.481.120	375.589.598.499

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.276.750.432	67.828.310.961
I. Nợ ngắn hạn	310		52.422.266.387	52.914.711.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		191.629.565	165.906.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.727.716.055	17.409.639.648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		73.407.500	862.886.213
4. Phải trả người lao động	314		826.621.919	1.884.861.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.140.767.634	30.129.293.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.462.123.714	2.462.123.714
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	

16970
IG TY
PHÂN
TÀI C
M DẦU
PHỐ H

II. Nợ dài hạn	330	14.854.484.045	14.913.599.338
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.972.949.000	4.972.949.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.460.475.045	5.414.600.408
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	307.110.730.688	307.761.287.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	307.110.730.688	307.761.287.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.307.114.728	6.307.114.728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	383.110.668	383.110.668
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	63.071.004.046	63.526.861.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	63.526.861.177	28.988.029.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(455.857.131)	34.538.831.422
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	36.726.851.246	36.921.550.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	374.387.481.120	375.589.598.499

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đâu Tố Uyên



Lê Tiến Hùng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.592.386.557	67.183.424.456	7.592.386.557	67.183.424.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.592.386.557	67.183.424.456	7.592.386.557	67.183.424.456
4. Giá vốn hàng bán	11		3.965.860.360	42.198.762.840	3.965.860.360	42.198.762.840
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.626.526.197	24.984.661.616	3.626.526.197	24.984.661.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.713.811.497	3.198.984.948	1.713.811.497	3.198.984.948
7. Chi phí tài chính	22		2.892.393.899	280.850.124	2.892.393.899	280.850.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		774.237.051	1.111.520.423	774.237.051	1.111.520.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.065.614.223	2.135.241.283	2.065.614.223	2.135.241.283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(391.907.479)	24.656.034.734	(391.907.479)	24.656.034.734
11. Thu nhập khác	31		69.361	-	69.361	-
12. Chi phí khác	32		33.851.827	129.585	33.851.827	129.585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(33.782.466)	(129.585)	(33.782.466)	(129.585)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(425.689.945)	24.655.905.149	(425.689.945)	24.655.905.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		158.021.833	4.008.862.578	158.021.833	4.008.862.578
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		66.845.071	52.407.355	66.845.071	52.407.355
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(650.556.849)	20.594.635.216	(650.556.849)	20.594.635.216
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(455.857.131)	20.188.484.127	(455.857.131)	20.188.484.127
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(194.699.718)	406.151.089	(194.699.718)	406.151.089
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đậu Tố Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

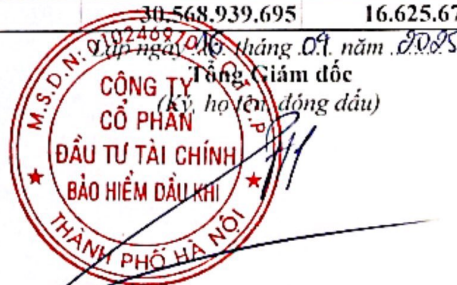
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(425.689.945)	24.655.905.149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		847.179.163	922.114.907
- Các khoản dự phòng	03		2.832.595.639	171.739.218
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(422.623.621)	(432.412.597)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.831.461.236	25.317.346.677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.708.268	(6.766.333.554)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.323.865.359	41.188.139.431
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		866.491.029	(49.567.541.091)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.299.095)	213.603.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16.892.661.184)	(16.496.380.204)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.924.918.243)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.831.352.630)	(6.150.446.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(1.628.291.533)	(1.138.143.705)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.287.813.000)	(16.544.821.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.505.553.122	16.196.044.603
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240.844.866	1.292.270.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.830.293.455	(194.650.370)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.001.059.175)	(6.345.097.217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.569.998.870	22.970.770.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.568.939.695	16.625.673.734

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

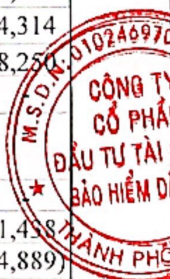
Đặng Lữ Uyên



Lê Tiến Hùng

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 March 2025

ASSETS	Code	Note	March 31, 2025	January 01, 2025 Restated
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		153,591,889,348	154,842,866,246
I. Cash and cash equivalents	110		30,568,939,695	44,569,998,870
1. Cash	111		17,788,939,695	7,841,272,560
2. Cash equivalents	112		12,780,000,000	36,728,726,310
				-
II. Short-term investments	120		73,729,126,698	63,886,801,275
1. Trading securities	121		44,399,365,554	27,506,704,370
2. Provision for diminution in value of trading securities(*)	122		(3,652,634,716)	(820,039,077)
3. Held-to-maturity investments	123		32,982,395,860	37,200,135,982
				-
III. Short-term receivables	130		20,467,843,143	20,197,799,113
1. Short-term trade receivables	131		3,326,146,876	3,322,964,314
2. Short-term prepayments to suppliers	132		442,680,926	370,468,280
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contracts	134		-	-
				-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136		22,419,410,230	22,224,761,438
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(5,720,394,889)	(5,720,394,889)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
				-
IV. Inventories	140		17,746,571,374	20,263,874,022
1. Inventories	141		17,746,571,374	20,263,874,022
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		-	-
				-
V. Other short-term assets	150		11,079,408,438	5,924,392,966
1. Short-term prepaid expenses	151		50,049,671	81,293,270
2. Deductible value added tax	152		1,829,895,396	1,930,781,245
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		9,199,463,371	3,912,318,451
				-
4. Purchase and resale of Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
				-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		220,795,591,772	220,746,732,253
I. Long-term receivables	210		1,237,500,000	1,237,500,000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayment to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		1,237,500,000	1,237,500,000
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
				-



II. Fixed assets	220	69,961,025,723	70,786,234,201
1. Tangible fixed assets	221	38,739,587,884	39,564,796,362
- Historical cost	222	71,463,554,165	71,463,554,165
- Accumulated depreciation (*)	223	(32,723,966,281)	(31,898,757,803)
2. Finance lease fixed assets	224	-	-
- Historical cost	225	-	-
- Accumulated depreciation (*)	226	-	-
3. Intangible fixed assets	227	31,221,437,839	31,221,437,839
- Historical cost	228	31,518,312,839	31,518,312,839
- Accumulated amortization (*)	229	(296,875,000)	(296,875,000)
III. Investment properties	230		
- Historical cost	231	-	-
- Accumulated depreciation (*)	232	-	-
III. Long-term assets in progress	240	92,425,125,758	91,633,659,335
1. Long-term work in progress	241	-	-
2. Construction in progress	242	92,425,125,758	91,633,659,335
IV. Long-term investments	250	55,581,505,017	55,581,505,017
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	55,581,505,017	55,581,505,017
3. Equity investments in other entities	253	-	-
4. Provision for devaluation of long-term investments" (*)	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	-	-
V. Other long-term assets	260	1,590,435,274	1,507,833,700
1. Long-term prepaid expenses	261	635,013,908	509,471,214
2. Deferred income tax assets	262	889,509,309	910,479,744
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
2. Goodwill	269	65,912,057	87,882,742
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270	374,387,481,120	375,589,598,499

CAPITAL	Code	Note	March 31, 2025	January 01, 2025 Restated
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		67,276,750,432	67,828,310,961
I. Current liabilities	310		52,422,266,387	52,914,711,623
1. Short-term trade payables	311		191,629,565	165,906,926
2. Short-term prepayments from customers	312		18,727,716,055	17,409,639,648
3. Taxes and other payables to State budget	313		73,407,500	862,886,213
4. Payables to employees	314		826,621,919	1,884,861,164
5. Short-term accrued expenses	315		-	-
6. Short-term intra-company payables	316		-	-
7. Payables according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319		30,140,767,634	30,129,293,958
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		-	-
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		2,462,123,714	2,462,123,714
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Purchase and resale of Government bonds	324		-	-



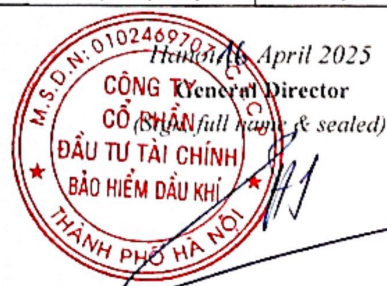
II. Non-current liabilities	330	14,854,484,045	14,913,599,338
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term prepayments from customers	332	-	-
3. Long-term accrued expenses	333	-	-
4. Intra-company payables for operating capital received	334	-	-
5. Long-term intra-company payables	335	-	-
6. Long-term unearned revenue	336	-	-
7. Other long-term payables	337	4,421,060,000	4,526,049,930
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	4,972,949,000	4,972,949,000
9. Convertible bonds	339	-	-
10. Preference shares	340	-	-
11. Deferred income tax liabilities	341	5,460,475,045	5,414,600,408
12. Provisions for long-term payables	342	-	-
13. Science and technology development fund	343	-	-
D. OWNER'S EQUITY	400	307,110,730,688	307,761,287,538
I. Owner's equity	410	307,110,730,688	307,761,287,538
1. Contributed capital	411	200,622,650,000	200,622,650,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	200,622,650,000	200,622,650,000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share premium	412	-	-
3. Conversion options on convertible bonds	413	-	-
4. Other capital	414	-	-
5. Treasury shares (*)	415	-	-
6. Differences upon asset revaluation	416	-	-
7. Exchange rate differences	417	-	-
8. Development and investment funds	418	6,307,114,728	6,307,114,728
9. Enterprise reorganization assistance fund	419	-	-
10. Other reserves	420	383,110,668	383,110,668
11. Retained earnings	421	63,071,004,046	63,526,861,178
- Retained earnings accumulated till the end of the previous year	421a	63,526,861,177	28,988,029,756
- Retained earnings of the current year	421b	(455,857,131)	34,538,831,422
12. Capital expenditure fund	422	-	-
13. Non-Controlling Interest	429	36,726,851,246	36,921,550,964
II. Non-business funds and other funds	430	-	-
1. Non-business funds	431	-	-
2. Funds that form fixed assets	432	-	-
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440	374,387,481,120	375,589,598,499

Preparer
(Sign, full name)

Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant
(Sign, full name)

Dau To Uyen



Le Tien Hung

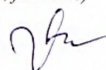
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 1/2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Current Period (Quarter 1/2025)	Prior Period (Quarter 1/2024)	Current Period (From 01/01/2025 to 31/03/2025)	Prior Period (from 01/01/2024 to 31/03/2024)
I	2	3				6
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01		7.592.386.557	67.183.424.456	7.592.386.557	67.183.424.456
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		7.592.386.557	67.183.424.456	7.592.386.557	67.183.424.456
4. Cost of goods sold	11		3.965.860.360	42.198.762.840	3.965.860.360	42.198.762.840
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		3.626.526.197	24.984.661.616	3.626.526.197	24.984.661.616
6. Financial income	21		1.713.811.497	3.198.984.948	1.713.811.497	3.198.984.948
7. Financial expense	22		2.892.393.899	280.850.124	2.892.393.899	280.850.124
- In which: Interest expense	23		-	-	-	-
8. Selling expense	25		774.237.051	1.111.520.423	774.237.051	1.111.520.423
9. General and administrative expense	26		2.065.614.223	2.135.241.283	2.065.614.223	2.135.241.283
10. Net profit from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(391.907.479)	24.656.034.734	(391.907.479)	24.656.034.734
11. Other income	31		69.361	-	69.361	-
12. Other expense	32		33.851.827	129.585	33.851.827	129.585
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(33.782.466)	(129.585)	(33.782.466)	(129.585)
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(425.689.945)	24.655.905.149	(425.689.945)	24.655.905.149
15. Current corporate income tax expense	51		158.021.833	4.008.862.578	158.021.833	4.008.862.578
16. Deferred corporate income tax expense	52		66.845.071	52.407.355	66.845.071	52.407.355
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(650.556.849)	20.594.635.216	(650.556.849)	20.594.635.216
18. Profit after tax attributable to owners of the parent	61		(455.857.131)	20.188.484.127	(455.857.131)	20.188.484.127
19. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		(194.699.718)	406.151.089	(194.699.718)	406.151.089
20. Basic earnings per share	70					

Preparer
(Sign, full name)



Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant
(Sign, full name)



Dau To Uyen



Le Tien Hung

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)
Quarter I/2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Current Period (From 01/01/2025 to 31/03/2025)	Prior Period (from 01/01/2024 to 31/03/2024)
I	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profits before tax	01		(425,689,945)	24,655,905,149
2. Adjustment for:				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		847,179,163	922,114,907
- Provisions	03		2,832,595,639	171,739,218
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04			
- Gains / loss from investment	05		(422,623,621)	(432,412,597)
- Interest expense	06			
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		2,831,461,236	25,317,346,677
- Increase/Decrease in receivables	09		58,708,268	(6,766,333,554)
- Increase/Decrease in inventories	10		2,323,865,359	41,188,139,431
- Increase/Decrease in payables (excluding interest)	11		866,491,029	(49,567,541,091)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		(94,299,095)	213,603,343
- Increase/Decrease in trading securities	13		(16,892,661,184)	(16,496,380,204)
- Interest paid	14			
- Corporate income tax paid	15		(5,924,918,243)	(39,281,449)
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17			
Net cash flow from operating activities	20		(16,831,352,630)	(6,150,446,847)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,628,291,533)	(1,138,143,705)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(9,287,813,000)	(16,544,821,918)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		13,505,553,122	16,196,044,603
5. Equity investments in other entities	25			
6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Interest and dividend received	27		240,844,866	1,292,270,650
Net cash flow from investing activities	30		2,830,293,455	(194,650,370)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31			
2. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of principal	34			
5. Repayment of financial principal	35			
6. Dividends or profits paid to owners	36			
Net cash flow from financing activities	40			
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50		(14,001,059,175)	(6,345,097,217)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		44,569,998,870	22,970,770,951
Effect of exchange rate fluctuations	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		30,568,939,695	16,625,673,734

Preparer
(Sign, full name)

Pham Thi Viet Ha

Chief Accountant
(Sign, full name)

Dau To Uyen

